

BÁO CÁO

Kết quả rà soát, phân định xã, thôn vùng dân tộc thiểu số tỉnh Cà Mau theo trình độ phát triển giai đoạn 2021 - 2025

Thực hiện Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg ngày 12/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ về Tiêu chí phân định vùng đồng bào DTTS và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021-2025; Công văn số 1625/UBND-CSĐT ngày 23/11/2020 của Ủy ban Dân tộc về việc triển khai thực hiện Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg; qua triển khai rà soát, UBND tỉnh Cà Mau tổng hợp, báo cáo kết quả như sau:

I. KẾT QUẢ RÀ SOÁT, PHÂN ĐỊNH:

1. Công tác triển khai:

- Ngày 20/11/2020, UBND tỉnh Cà Mau đã ban hành Công văn số 6787/UBND-KGVX chỉ đạo tổ chức quán triệt, phổ biến đến các ngành, địa phương và nhân dân; nhất là các địa bàn có đông đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) sinh sống đối với nội dung Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg ngày 12/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ về Tiêu chí phân định vùng đồng bào DTTS và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021-2025.

- Ngày 27/11/2020, Văn phòng UBND tỉnh ban hành Công văn số 4398/VP-KGVX triển khai ý kiến chỉ đạo của Phó Chủ tịch UBND tỉnh Trần Hồng Quân giao Ban Dân tộc chủ trì, phối hợp với các sở, ngành tỉnh có liên quan và UBND các huyện, thành phố Cà Mau khẩn trương triển khai rà soát, tổng hợp báo cáo kết quả phân định xã, thôn vùng DTTS của tỉnh theo trình độ phát triển giai đoạn 2021-2025 đảm bảo sát với tình hình thực tế của các địa phương, tuân thủ đầy đủ các nguyên tắc, trình tự rà soát, xác định và đúng theo các tiêu chí, điều kiện quy định.

- Đồng thời, trên cơ sở xem xét nội dung đề xuất của Ban Dân tộc, Chủ tịch UBND tỉnh cũng đã ban hành Quyết định số 2389/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 thành lập Hội đồng thẩm định kết quả phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Cà Mau theo trình độ phát triển giai đoạn 2021-2025 để tổ chức thẩm định kết quả rà soát, báo cáo của các địa phương và hoàn thiện thủ tục hồ sơ tham mưu UBND tỉnh cáo cáo Ủy ban Dân tộc.

2. Kết quả thực hiện:

Qua tổng hợp kết quả rà soát, trong giai đoạn 2021-2025 tỉnh Cà Mau có các xã, thôn vùng DTTS được phân định như sau:

a) Có tổng số 06 xã thuộc vùng DTTS; trong đó, có 01 xã thuộc khu vực I và 05 xã thuộc khu vực III (không có xã thuộc khu vực II);

b) Có 74 ấp (thôn) thuộc vùng DTTS; trong đó, có 43 ấp (thôn) đặc biệt khó khăn.

(Chi tiết theo các Biểu số 01 và 02 kèm theo Báo cáo)

3. Đánh giá, phân tích biến động so với giai đoạn 2016 - 2020:

Kết quả rà soát, phân định xã, thôn vùng DTTS tỉnh Cà Mau theo trình độ phát triển giai đoạn 2021-2025 so với giai đoạn 2016-2020 có những biến động, cụ thể theo biểu tổng hợp như sau:

STT	Nội dung so sánh	Giai đoạn 2016-2020 (Bộ tiêu chí ban hành kèm theo QĐ số 50/2016/QĐ-TTg ngày 03/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ)	Giai đoạn 2021-2025 (Bộ tiêu chí ban hành kèm theo Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg ngày 12/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ)	Biến động (Tăng, giảm)
I	Vùng DTTS			
1	Xã (xã, phường, thị trấn)	65	06	Giảm 59
2	Ấp (thôn)	Tất cả các ấp của 65 xã thuộc vùng DTTS (Không có quy định rà soát riêng đối với các ấp)	74	-
II	Kết quả phân định xã thuộc vùng DTTS			
1	Xã Khu vực III	09	05	Giảm 04
2	Xã Khu vực II	29	0	Giảm 29
3	Xã Khu vực I	27	01	Giảm 26
III	Ấp (thôn) đặc biệt khó khăn	67	43	Giảm 24
Ghi chú: Kết quả phân định xã, thôn vùng DTTS theo trình độ phát triển giai đoạn 2016 - 2020 xác định theo kết quả phê duyệt tại Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ.				

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG:

1. Về kết quả đạt được:

- Công tác triển khai quán triệt, phổ biến chính sách, cũng như chỉ đạo và tổ chức thực hiện nhiệm vụ rà soát, đánh giá và phân định xã, thôn vùng DTTS theo trình độ phát triển ở mỗi cấp chính quyền là chặt chẽ, minh bạch, kịp thời và đúng thời gian theo quy định.

- Các địa phương thụ hưởng xác định đúng đắn tầm quan trọng của công tác rà soát, phân định xã, thôn vùng DTTS theo trình độ phát triển nên khi triển khai thực hiện rất khẩn trương và quyết liệt.

- Kết quả phân định lần này sẽ là căn cứ quan trọng để triển khai thực hiện Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS trên địa bàn tỉnh Cà Mau giai đoạn 2021-2030 và các chương trình, chính sách khác có liên quan; đồng thời, cũng là cơ sở cần thiết để các địa phương vùng DTTS hoạch định chiến lược, xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đề ra những chính sách, giải pháp phù hợp với trình độ phát triển của từng địa bàn; trên cơ sở đó xem xét, bố trí tập trung nguồn lực, cũng như lồng ghép nguồn vốn đầu tư có trọng tâm, trọng điểm.

2. Những khó khăn, hạn chế và nguyên nhân:

- Như kết quả phân tích ở phần trên, kết quả rà soát theo Bộ tiêu chí mới, vùng DTTS của tỉnh Cà Mau giai đoạn 2021-2025 đã bị thu hẹp đáng kể và số lượng các xã, thôn đặc biệt khó khăn cũng đã bị giảm đi rất nhiều so với giai đoạn 2016-2020; do đó, dự báo sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến việc bố trí, huy động nguồn lực thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, công tác giảm nghèo và các chương trình, chính sách dân tộc có liên quan đối với các địa phương trong thời gian tới.

- Trong các tiêu chí rà soát, phân định xã, thôn vùng DTTS theo trình độ phát triển thì tiêu chí về “tỷ lệ hộ DTTS” và “tỷ lệ hộ nghèo” là rất quan trọng, mang ý nghĩa quyết định. Tuy nhiên, kết quả đánh giá về các tiêu chí này tại các địa phương trong các năm qua, nhất là đối với năm 2019 là chưa phản ánh đúng với tình hình thực tế, một số ít địa phương còn bị chi phối bởi mục tiêu xây dựng nông thôn mới; dẫn đến thực trạng vẫn còn một số xã, thôn có điều kiện kinh tế - xã hội hết sức khó khăn nhưng không được đề nghị công nhận vì không đạt tiêu chí về tỷ lệ hộ DTTS, tỷ lệ hộ nghèo (*trong khi mức chênh lệch của các tỷ lệ này so với quy định là không quá lớn*).

- Bộ tiêu chí rà soát, phân định xã, thôn vùng đồng bào DTTS theo trình độ phát triển giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg ngày 12/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ đã được tinh gọn, cụ thể hơn rất nhiều về các tiêu chí đánh giá và quy trình các bước thực hiện so với giai đoạn 2016-2020. Qua đó, đã giúp cho các địa phương dễ triển khai phổ biến cũng như tổ chức thực hiện rà soát, phân định. Tuy nhiên, có một số tiêu chí quy định chưa thật sát với điều kiện của các tỉnh thuộc khu vực Đồng bằng sông Cửu Long (trong đó, có tỉnh Cà Mau). Chẳng hạn như về tiêu chí xác định vùng DTTS, do đặc tính phân bố dân cư và tập quán sinh sống của hộ đồng bào DTTS các tỉnh khu vực Đồng bằng sông Cửu Long là cư trú không tập trung mà sống đan xen với đồng bào kinh nên khi xét tỷ lệ hộ DTTS của các xã, thôn trong khu vực này thường có sự tương đồng khá lớn và rất ít địa bàn có tỷ lệ số hộ DTTS sống tập trung trên 15%.

III. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT:

Khu vực Đồng bằng sông Cửu Long là vùng đất phù sa bồi lắng, nền đất yếu, địa hình phức tạp do sông ngòi chằng chịt, điều kiện đi lại và giao thương rất khó khăn; suất đầu tư nói chung là cao hơn rất nhiều so với các khu vực khác của cả nước. Đồng thời, trong các năm gần đây, khu vực này thường xuyên chịu nhiều tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu, nhất là tình trạng hạn hán và sạt lở ven sông, ven biển đã ảnh hưởng không nhỏ đến sinh kế và chất lượng cuộc sống của người

dân trên địa bàn. Từ thực tế đó, trong các năm vừa qua, mặc dù các địa phương trong khu vực đã có nhiều nỗ lực trong công tác giảm nghèo và kết quả mang lại cũng rất khả quan, tỷ lệ hộ nghèo hàng năm đều giảm đáng kể, nhưng chưa thật sự bền vững, các hộ thoát nghèo luôn phải đối mặt với nguy cơ tái nghèo rất cao; bên cạnh đó, vẫn còn một bộ phận không nhỏ hộ cận nghèo, điều kiện sống rất khó khăn. Để tạo điều kiện giúp các địa phương vùng DTTS của tỉnh Cà Mau được tiếp cận với nhiều nguồn lực hỗ trợ trong công tác giảm nghèo; nhất là khi hiện nay, tại nhiều địa phương vùng DTTS đang phải chịu ảnh hưởng khá lớn từ những tác động tiêu cực của tình trạng hạn hán, sạt lở và đặc biệt là dịch Covid-19; Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau trân trọng đề nghị Ủy ban Dân tộc tổng hợp, đề xuất Thủ tướng Chính phủ sớm xem xét, phê duyệt kết quả phân định xã, thôn vùng DTTS theo trình độ phát triển của tỉnh Cà Mau giai đoạn 2021-2025 theo như kết quả rà soát, báo cáo của các địa phương.

Đính kèm theo Báo cáo này các hồ sơ có liên quan theo quy định (tại Khoản 3 Điều 8 Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg ngày 12/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ và Công văn số 1625/UBND-CSĐT ngày 23/11/2020 của Ủy ban Dân tộc), bao gồm:

+ *Danh sách chi tiết xác định các xã khu vực III, II, I và ấp (thôn) đặc biệt khó khăn (Biểu số 01 và 02);*

+ *Quyết định số 2125/QĐ-UBND ngày 03/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Cà Mau về việc phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo tỉnh Cà Mau năm 2019;*

+ *Báo cáo thẩm định của cơ quan chuyên môn về công tác dân tộc thuộc UBND tỉnh và các văn bản có liên quan.*

Trên đây là Báo cáo của UBND tỉnh Cà Mau về kết quả rà soát, phân định xã, thôn vùng đồng bào DTTS theo trình độ phát triển giai đoạn 2021-2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Dân tộc;
- Vụ Chính sách Dân tộc, UBĐT;
- Vụ Địa phương III, UBĐT;
- Ban Dân tộc tỉnh (để theo dõi);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- VXT01.
- Lưu: VT, L05/01 (iO).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Hồng Quân

Biểu 01

**DANH SÁCH XÃ THUỘC VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ
PHÂN ĐỊNH THEO TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**

(Kèm theo Báo cáo số: 10 /BC-UBND ngày 18/01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

TT	TÊN TỈNH, HUYỆN, XÃ	Tổng số xã	Tổng số thôn	Hộ			Nghèo				Các điều kiện kèm theo				Thuộc khu vực	Ghi chú
				Tổng số hộ	Số hộ DTTS	Tỷ lệ (%)	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ (%)	Số hộ nghèo DTTS	Tỷ lệ (%)	ĐK1	ĐK2	ĐK3	ĐK4		
1	2	3	4	5	6	$7 = \frac{6:5}{\times 100\%}$	8	$9 = \frac{8:5}{\times 100\%}$	10	$11 = \frac{10:8}{\times 100\%}$	$12 = \frac{10:8}{\times 100\%}$	13	14	15	16	17
	TỈNH CÀ MAU	101	949	305.654	12.307	4,03	7.699	3,84	1.260	16,37	16,37					
I	HUYỆN U MINH	8	98	25.918	1.472	5,68	995	3,84	435	43,72	43,72					
1	Xã Khánh Thuận		15	2.941	442	15,03	219	7,45	152	69,41	69,41	X			III	Đạt tiêu chí 1 (theo Khoản 1 Điều 3 QĐ33/2020/QĐTTg)
2	Xã Khánh Lâm		14	3.524	533	15,12	210	5,95	151	71,90	71,90	X			III	
II	HUYỆN ĐÀM ĐOI	16	139	43.885	1.777	4,05	1.886	4,30	547	29,00	29,00					
1	Xã Ngọc Chánh		7	2.459	375	15,25	171	6,95	154	90,06	90,06		X		III	Đạt tiêu chí 2 (theo tiết b và c Khoản 2 Điều 3 QĐ33/2020/QĐTTg)
2	Xã Thanh Tùng		6	2.463	384	15,59	189	7,67	152	80,42	80,42		X		III	Đạt tiêu chí 1 (theo Khoản 1 Điều 3 QĐ33/2020/QĐTTg)
3	Xã Quách Phẩm Bắc		11	2.608	395	15,15	303	11,62	156	51,49	51,49		X		III	
III	TP. CÀ MAU	17	125	59.765	2.587	4,33	398	0,67	25	6,28	6,28					
1	Phường 2		7	1.061	439	41,38	0	0,00	0	0,00	0,00				I	Đạt tiêu chí 1 (theo quy định tại Khoản 1 Điều 4 QĐ33/2020/QĐTTg)

Biểu 02



**XÁC ĐỊNH THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN
THUỘC VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**

(Kèm theo Báo cáo số: 10 /BC-UBND ngày 18 /01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

TT	TÊN TỈNH, HUYỆN, XÃ	Hộ			Nghèo				Các điều kiện kèm theo			Thôn thuộc điện ĐBK	Xã thuộc khu vực	Ghi chú
		Tổng số hộ	Số hộ DTTS	Tỷ lệ hộ DTTS (%)	Số hộ nghèo	Tỷ lệ (%)	Tổng số hộ nghèo DTTS	Tỷ lệ (%)	ĐK1	ĐK2	ĐK3			
1	2	3	4	5 = 4:3 x 100%	6	7 = 6:3 x 100%	8	9 = 8:6 x 100%	10 = 8:6 x 100%	11	12	13	14	15
	TỈNH CÀ MAU	305.654	12.307	4,03	7.699	3,84	1.260	16,37				43		101 xã, 949 thôn
I	HUYỆN U MINH	25.918	1.472	5,68	995	3,84	435	43,72	43,72			7		08 xã, 98 thôn
1	Xã Khánh Lâm	3.524	533	15,12	210	5,96	151	71,90	71,90			4	III	
1.1	Ấp 1	474	1	0,21	9	1,90	0	0,00	0,00					
1.2	Ấp 2	327	3	0,92	3	0,92	0	0,00	0,00					
1.3	Ấp 3	235	6	2,55	9	3,83	4	44,44	44,44					
1.4	Ấp 4	492	4	0,81	1	0,20	0	0,00	0,00					
1.5	Ấp 5	176	7	3,98	6	3,41	5	83,33	83,33					
1.6	Ấp 6	444	181	40,77	67	15,09	54	80,60	80,60	X		X		
1.7	Ấp 7	354	55	15,54	56	15,82	45	80,36	80,36	X		X		
1.8	Ấp 9	140	15	10,71	1	0,71	1	100,00	100,00					
1.9	Ấp 10	78	2	2,56	4	5,13	0	0,00	0,00					
1.10	Ấp 11	186	87	46,77	24	12,90	18	75,00	75,00	X		X		
1.11	Ấp 12	226	82	36,28	9	3,98	7	77,78	77,78					
1.12	Ấp 13	118	13	11,02	1	0,85	1	100,00	100,00					
1.13	Ấp 14	122	14	11,48	1	0,82	1	100,00	100,00					
1.14	Ấp 15	152	63	41,45	19	12,50	15	78,95	78,95	X		X		
2	Xã Khánh Thuận	2.941	442	15,03	219	7,45	152	69,41	69,41			7	III	
2.1	Ấp 1	450	69	15,33	55	12,22	39	70,91	70,91	X		X		
2.2	Ấp 3	308	47	15,26	7	2,27	5	71,43	71,43					

TT	TÊN TỈNH, HUYỆN, XÃ	Hộ			Nghèo				Các điều kiện kèm theo			Thôn thuộc điện ĐBKK	Xã thuộc khu vực	Ghi chú
		Tổng số hộ	Số hộ DTTS	Tỷ lệ hộ DTTS (%)	Số hộ nghèo	Tỷ lệ (%)	Tổng số hộ nghèo DTTS	Tỷ lệ (%)	ĐK1	ĐK2	ĐK3			
2.3	Ấp 4	178	31	17,42	22	12,36	19	86,36	86,36	X		X		
2.4	Ấp 9	286	43	15,03	35	12,24	25	71,43	71,43	X		X		
2.5	Ấp 10	209	32	15,31	26	12,44	17	65,38	65,38	X		X		
2.6	Ấp 11	160	30	18,75	20	12,50	13	65,00	65,00	X		X		
2.7	Ấp 12	79	4	5,06	0	0,00	0	0,00	0,00					
2.8	Ấp 13	242	4	1,65	2	0,83	1	50,00	50,00					
2.9	Ấp 15	217	25	11,52	1	0,46	0	0,00	0,00					
2.10	Ấp 16	75	18	24,00	2	2,67	1	50,00	50,00					
2.11	Ấp 17	103	32	31,07	2	1,94	2	100,00	100,00					
2.12	Ấp 18	126	21	16,67	3	2,38	1	33,33	33,33					
2.13	Ấp 19	173	34	19,65	3	1,73	2	66,67	66,67					
2.14	Ấp 20	161	25	15,53	20	12,42	13	65,00	65,00	X		X		
2.15	Ấp 21	174	27	15,52	21	12,07	14	66,67	66,67	X		X		
3	Xã Khánh Hội	2.709	210	7,75	108	3,99	22	20,37	20,37			2		BN
3.1	Ấp 1	420	101	24,05	64	15,24	12	18,75	18,75	X		X		Thôn ĐBKK
3.2	Ấp 2	284	5	1,76	2	0,70	1	50,00	50,00					
3.3	Ấp 3	575	9	1,57	3	0,52	0	0,00	0,00					
3.4	Ấp 4	293	6	2,05	1	0,34	0	0,00	0,00					
3.5	Ấp 5	184	21	11,41	5	2,72	3	60,00	60,00					
3.6	Ấp 6	292	21	7,19	6	2,05	0	0,00	0,00					
3.7	Ấp 7	243	19	7,82	1	0,41	1	100,00	100,00					
3.8	Ấp 8	267	5	1,87	3	1,12	0	0,00	0,00					
3.9	Ấp 9	151	23	15,23	23	15,23	5	21,74	21,74	X		X		Thôn ĐBKK
4	Xã Khánh Hòa	2.508	285	11,36	79	3,15	22	27,85	27,85			1		NTM
4.1	Ấp 2	241	1	0,41	7	2,90	0	0,00	0,00					
4.2	Ấp 5	578	87	15,05	7	1,21	2	28,57	28,57	X				Thôn thuộc vùng DTTS
4.3	Ấp 6	321	91	28,35	39	12,15	18	46,15	46,15	X		X		Thôn ĐBKK
4.4	Ấp 7	448	2	0,45	8	1,79	0	0,00	0,00					

TT	TÊN TỈNH, HUYỆN, XÃ	Hộ			Nghèo				Các điều kiện kèm theo			Thôn thuộc diện ĐBKK	Xã thuộc khu vực	Ghi chú
		Tổng số hộ	Số hộ DTTS	Tỷ lệ hộ DTTS (%)	Số hộ nghèo	Tỷ lệ (%)	Tổng số hộ nghèo DTTS	Tỷ lệ (%)	ĐK1	ĐK2	ĐK3			
4.5	Ấp 8	684	103	15,06	12	1,75	2	16,67	16,67	X				Thôn thuộc vùng DTTS
4.6	Ấp 14	236	1	0,42	6	2,54	0	0,00	0,00					
5	Xã Nguyễn Phích	4.850	197	4,06	183	3,77	18	9,84	9,84			4		
5.1	Ấp 1	230	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0,00					
5.2	Ấp 2	215	1	0,47	4	1,86	1	25,00	25,00					
5.3	Ấp 3	246	1	0,41	3	1,22	0	0,00	0,00					
5.4	Ấp 4	343	1	0,29	5	1,46	0	0,00	0,00					
5.5	Ấp 5	242	0	0,00	5	2,07	0	0,00	0,00					
5.6	Ấp 6	482	1	0,21	2	0,41	0	0,00	0,00					
5.7	Ấp 7	369	10	2,71	5	1,36	0	0,00	0,00					
5.8	Ấp 8	312	12	3,85	3	0,96	0	0,00	0,00					
5.9	Ấp 9	326	56	17,18	52	15,95	8	15,38	15,38	X		X		Thôn ĐBKK
5.10	Ấp 10	184	5	2,72	5	2,72	0	0,00	0,00					
5.11	Ấp 11	151	8	5,30	4	2,65	0	0,00	0,00					
5.12	Ấp 12	156	25	16,03	24	15,38	3	12,50	12,50	X		X		Thôn ĐBKK
5.13	Ấp 13	115	19	16,52	18	15,65	2	11,11	11,11	X		X		Thôn ĐBKK
5.14	Ấp 14	138	1	0,72	2	1,45	0	0,00	0,00					
5.15	Ấp 15	124	3	2,42	3	2,42	1	33,33	33,33					
5.16	Ấp 16	179	29	16,20	26	14,53	3	11,54	11,54	X		X		Thôn ĐBKK
5.17	Ấp 17	278	7	2,52	11	3,96	0	0,00	0,00					
5.18	Ấp 18	295	5	1,69	3	1,02	0	0,00	0,00					
5.19	Ấp 19	253	5	1,98	6	2,37	0	0,00	0,00					
5.20	Ấp 20	212	8	3,77	2	0,94	0	0,00	0,00					
II	HUYỆN ĐÀM ĐOI	43.885	1.777	4,05	1.886	4,30	547	29,00	29,00			10		16 xã, 139 thôn
1	Xã Thanh Tùng	2.463	384	15,59	189	7,67	152	80,42	80,42			3	III	
1.1	Ấp Thanh Tùng	547	20	3,66	20	3,66	11	55,00	55,00					
1.2	Ấp Cái Ngay	642	26	4,05	21	3,27	17	80,95	80,95					
1.3	Ấp Tân Điền A	342	49	14,33	37	10,82	26	70,27	70,27	X		X		
1.4	Ấp Tân Điền B	314	223	71,02	77	24,52	72	93,51	93,51	X		X		

TT	TÊN TỈNH, HUYỆN, XÃ	Hộ			Nghèo				Các điều kiện kèm theo			Thôn thuộc điện ĐBKK	Xã thuộc khu vực	Ghi chú
		Tổng số hộ	Số hộ DTTS	Tỷ lệ hộ DTTS (%)	Số hộ nghèo	Tỷ lệ (%)	Tổng số hộ nghèo DTTS	Tỷ lệ (%)	ĐK1	ĐK2	ĐK3			
1.5	Ấp Phú Hiệp	315	52	16,51	22	6,98	17	77,27	77,27	X		X		
1.6	Ấp Phú Quý	303	14	4,62	12	3,96	9	75,00	75,00					
2	Ngọc Chánh	2.459	375	15,25	171	6,95	154	90,06	90,06			3	III	
2.1	Ấp Tân Ngọc	358	98	27,37	43	12,01	39	90,70	90,70	X		X		
2.2	Ấp Tân Hùng	346	60	17,34	10	2,89	8	80,00	80,00	X				
2.3	Ấp Hiệp Hoà Tây	338	87	25,74	52	15,38	46	88,46	88,46	X		X		
2.4	Ấp Tân Ngọc Đông	334	62	18,56	41	12,28	38	92,68	92,68	X		X		
2.5	Ấp Hiệp Hoà	308	53	17,21	10	3,25	8	80,00	80,00	X				
2.6	Ấp Phú Hiệp	311	7	2,25	7	2,25	7	100,00	100,00					
2.7	Ấp Nam Chánh	464	8	1,72	8	1,72	8	100,00	100,00					
3	Xã Quách Phẩm Bắc	2.608	395	15,15	303	11,62	156	51,49	51,49			5	III	
3.1	Ấp Nhà Cũ	388	109	28,09	60	15,46	37	61,67	61,67	X		X		
3.2	Ấp Cây Kè	181	28	15,47	34	18,78	21	61,76	61,76	X		X		
3.3	Ấp Kinh Ngang	188	41	21,81	45	23,94	32	71,11	71,11	X		X		
3.4	Ấp Cầu Ván	197	23	11,68	13	6,60	2	15,38	15,38					
3.5	Ấp Kinh Giữa	211	19	9,00	12	5,69	2	16,67	16,67					
3.6	Ấp Minh Điền	120	16	13,33	10	8,33	1	10,00	10,00					
3.7	Ấp Xóm Rầy	293	45	15,36	49	16,72	31	63,27	63,27	X		X		
3.8	Ấp Kinh Chuối	273	41	15,02	44	16,12	27	61,36	61,36	X		X		
3.9	Ấp Nhà Dài	281	29	10,32	25	8,90	1	4,00	4,00					
3.10	Ấp Lung Vinh	259	24	9,27	4	1,54	0	0,00	0,00					
3.11	Ấp Bến Bào	217	20	9,22	7	3,23	2	28,57	28,57					
4	Xã Nguyễn Huân	3.498	149	4,26	143	4,09	22	15,38	15,38			2		BN
4.1	Ấp Vàm Đàm	486	76	15,64	59	12,14	12	20,34	20,34	X		X		Thôn ĐBKK
4.2	Ấp Hồng Phước	311	1	0,32	3	0,96	0	0,00	0,00					
4.3	Ấp Hải An	322	1	0,31	5	1,55	0	0,00	0,00					
4.4	Ấp Hiệp Dur	387	59	15,25	47	12,14	9	19,15	19,15	X		X		Thôn ĐBKK
4.5	Ấp Văn Luyện	161	1	0,62	5	3,11	0	0,00	0,00					
4.6	Ấp Tân Thành	192	2	1,04	3	1,56	0	0,00	0,00					
4.7	Ấp Tân Hoà	219	1	0,46	4	1,83	0	0,00	0,00					



TT	TÊN TỈNH HUYỆN	Hộ			Nghèo				Các điều kiện kèm theo			Thôn thuộc điện ĐBKK	Xã thuộc khu vực	Ghi chú
		Tổng số hộ	Số hộ DTTS	Tỷ lệ hộ DTTS (%)	Số hộ nghèo	Tỷ lệ (%)	Tổng số hộ nghèo DTTS	Tỷ lệ (%)	ĐK1	ĐK2	ĐK3			
4.8	Ấp Tân Hiệp	138	1	0,72	2	1,45	0	0,00	0,00					
4.9	Ấp Minh Hùng	104	1	0,96	3	2,88	0	0,00	0,00					
4.10	Ấp Ánh Dân	156	1	0,64	2	1,28	0	0,00	0,00					
4.11	Ấp Chánh Tài	284	2	0,70	4	1,41	0	0,00	0,00					
4.12	Ấp Phú Nhuận	219	1	0,46	3	1,37	0	0,00	0,00					
4.13	Ấp Mai Hoa	519	2	0,39	3	0,58	1	33,33	33,33					
5	Xã Tân Thuận	3.843	234	6,09	231	6,01	72	31,17	31,17			2		BN
5.1	Ấp Lưu Hoa Thanh	1.001	151	15,08	92	9,19	36	39,13	39,13	X				Thôn thuộc vùng DTTS
5.2	Ấp Thuận Hoà	285	0	0,00	7	2,46	0	0,00	0,00					
5.3	Ấp Thuận Hoà A	271	1	0,37	7	2,58	1	14,29	14,29					
5.4	Ấp Đồng Giác	217	33	15,21	30	13,82	19	63,33	63,33	X		X		Thôn ĐBKK
5.5	Ấp Hoà Hải	263	40	15,21	40	15,21	12	30,00	30,00	X		X		Thôn ĐBKK
5.6	Ấp Thuận Hoà B	345	3	0,87	4	1,16	1	25,00	25,00					
5.7	Ấp Thuận Lợi A	267	1	0,37	5	1,87	0	0,00	0,00					
5.8	Ấp Thuận Lợi B	276	1	0,36	14	5,07	0	0,00	0,00					
5.9	Ấp Hiệp Hải	371	2	0,54	6	1,62	2	33,33	33,33					
5.10	Ấp Hoà Lập	293	0	0,00	5	1,71	0	0,00	0,00					
5.11	Ấp Thuận Phước	181	0	0,00	10	5,52	0	0,00	0,00					
5.12	Ấp Xóm Tắc	290	2	0,69	11	3,79	1	9,09	9,09					
6	Xã Trần Phán	3.206	123	3,84	151	4,71	19	12,58	12,58			2		
6.1	Ấp Tân Hoà	323	49	15,17	49	15,17	9	18,37	18,37	X		X		Thôn ĐBKK
6.2	Ấp Bào Giá	390	61	15,64	60	15,38	8	13,33	13,33	X		X		Thôn ĐBKK
6.3	Ấp Ngã Bát	333	6	1,80	16	4,80	0	0,00	0,00	X				
6.4	Ấp Nhị Nguyệt	646	3	0,46	10	1,55	0	0,00	0,00					
6.5	Ấp Chà Là	1.079	4	0,37	12	1,11	2	16,67	16,67					
6.6	Ấp Bờ Đập	435	0	0,00	4	0,92	0	0,00	0,00					
7	Xã Tân Duyệt	3.617	171	4,73	237	6,55	47	19,83	19,83			3		
7.1	Ấp Đồng Tâm A	428	65	15,19	77	17,99	22	28,57	28,57	X		X		Thôn ĐBKK
7.2	Ấp Đồng Tâm B	311	48	15,43	51	16,40	12	23,53	23,53	X		X		Thôn ĐBKK

TT	TÊN TỈNH, HUYỆN, XÃ	Hộ			Nghèo				Các điều kiện kèm theo			Thôn thuộc diện ĐBKK	Xã thuộc khu vực	Ghi chú
		Tổng số hộ	Số hộ DTTS	Tỷ lệ hộ DTTS (%)	Số hộ nghèo	Tỷ lệ (%)	Tổng số hộ nghèo DTTS	Tỷ lệ (%)	ĐK1	ĐK2	ĐK3			
7.3	Ấp Bá Huê	323	48	14,86	56	17,34	8	14,29	14,29	X		X		Thôn ĐBKK
7.4	Ấp Tân Điền	378	3	0,79	8	2,12	3	37,50	37,50					
7.5	Ấp Tân Khánh	385	0	0,00	10	2,60	0	0,00	0,00					
7.6	Ấp Tân Thành	476	2	0,42	11	2,31	0	0,00	0,00					
7.7	Ấp Tân Trung	368	0	0,00	9	2,45	0	0,00	0,00					
7.8	Ấp Tân Long	398	1	0,25	5	1,26	0	0,00	0,00					
7.9	Ấp Bàu Sen	550	4	0,73	10	1,82	2	20,00	20,00					
8	Xã Quách Phẩm	2.551	114	4,47	90	3,53	8	8,89	8,89			1		
8.1	Ấp Khai Hoang Vàm	185	28	15,14	32	17,30	6	18,75	18,75	X		X		Thôn ĐBKK
8.2	Ấp Xóm Mới	270	11	4,07	6	2,22	0	0,00	0,00					
8.3	Ấp Bào Hâm	196	2	1,02	4	2,04	0	0,00	0,00					
8.4	Ấp Bà Hinh	224	5	2,23	8	3,57	0	0,00	0,00					
8.5	Ấp Khai Hoang	206	2	0,97	9	4,37	0	0,00	0,00					
8.6	Ấp Ngã Oác	245	3	1,22	3	1,22	0	0,00	0,00					
8.7	Ấp Xóm Dừa	424	8	1,89	9	2,12	0	0,00	0,00					
8.8	Ấp Lung Trường	323	6	1,86	7	2,17	0	0,00	0,00					
8.9	Ấp Cái Keo	478	49	10,25	12	2,51	2	16,67	16,67					
III	HUYỆN THỚI BÌNH	34.948	1.834	5,25	710	2,03	100	14,08	14,08			7		12 xã, 104 thôn
1	Xã Thới Bình	4.608	188	4,08	106	2,30	11	10,38	10,38			1		
1.1	Ấp 1	428	13	3,04	5	1,17	0	0,00	0,00					
1.2	Ấp 2	395	16	4,05	5	1,27	0	0,00	0,00					
1.3	Ấp 3	515	10	1,94	7	1,36	0	0,00	0,00					
1.4	Ấp 4	560	8	1,43	7	1,25	0	0,00	0,00					
1.5	Ấp 5	376	16	4,26	7	1,86	0	0,00	0,00					
1.6	Ấp 6	356	3	0,84	5	1,40	0	0,00	0,00					
1.7	Ấp 7	416	7	1,68	6	1,44	0	0,00	0,00					
1.8	Ấp 8	463	16	3,46	6	1,30	0	0,00	0,00					
1.9	Ấp 9	261	8	3,07	0	0,00	0	0,00	0,00					
1.10	Ấp 10	399	6	1,50	3	0,75	1	33,33	33,33					
1.11	Ấp 11	439	85	19,36	55	12,53	10	18,18	18,18	X		X		Thôn ĐBKK



TT	TÊN TỈNH HUYỆN, XÃ	Hộ			Nghèo				Các điều kiện kèm theo			Thôn thuộc điện ĐBKK	Xã thuộc khu vực	Ghi chú
		Tổng số hộ	Số hộ DTTS	Tỷ lệ hộ DTTS (%)	Số hộ nghèo	Tỷ lệ (%)	Tổng số hộ nghèo DTTS	Tỷ lệ (%)	ĐK1	ĐK2	ĐK3			
2	Xã Tân Lộc	2.851	227	7,96	56	1,96	33	58,93	58,93			1		NTM
2.1	Ấp 1	228	2	0,88	2	0,88	0	0,00	0,00					
2.2	Ấp 2	347	0	0,00	2	0,58	0	0,00	0,00					
2.3	Ấp 3	415	3	0,72	2	0,48	0	0,00	0,00					
2.4	Ấp 4	358	4	1,12	2	0,56	0	0,00	0,00					
2.5	Ấp 5	250	3	1,20	1	0,40	0	0,00	0,00					
2.6	Ấp 6	245	1	0,41	0	0,00	1	0,00	0,00					
2.7	Ấp 7	516	212	41,09	40	7,75	30	75,00	75,00	X		X		Thôn ĐBKK
2.8	Ấp 8	264	1	0,38	1	0,38	1	100,00	100,00					
2.9	Ấp 9	228	1	0,44	6	2,63	1	16,67	16,67					
3	Xã Tân Lộc Bắc	2.340	154	6,58	50	2,14	9	18,00	18,00			1		NTM
3.1	Ấp 1	168	14	8,33	1	0,60	0	0,00	0,00					
3.2	Ấp 2	272	6	2,21	2	0,74	0	0,00	0,00					
3.3	Ấp 3	422	10	2,37	3	0,71	0	0,00	0,00					
3.4	Ấp 4	226	58	25,66	4	1,77	1	25,00	25,00	X				Thôn thuộc vùng DTTS
3.5	Ấp 5	462	10	2,16	4	0,87	0	0,00	0,00					
3.6	Ấp 6	169	2	1,18	2	1,18	0	0,00	0,00					
3.7	Ấp 7	163	49	30,06	25	15,34	8	32,00	32,00	X		X		Thôn ĐBKK
3.8	Ấp 8	217	1	0,46	4	1,84	0	0,00	0,00					
3.9	Ấp 9	241	4	1,66	5	2,07	0	0,00	0,00					
4	Xã Tân Phú	4.179	297	7,11	129	3,09	17	13,18	13,18			2		
4.1	Ấp Tapasa 1	419	121	28,88	51	12,17	9	17,65	17,65	X		X		Thôn ĐBKK
4.2	Ấp Tràm thê	289	6	2,08	1	0,35	0	0,00	0,00					
4.3	Ấp Giao khẩu	305	4	1,31	2	0,66	0	0,00	0,00					
4.4	Ấp kinh 5 A	356	9	2,53	2	0,56	0	0,00	0,00					
4.5	Ấp Kinh 5 B	462	35	7,58	4	0,87	0	0,00	0,00					
4.6	Ấp Tràm thê đông	321	11	3,43	4	1,25	0	0,00	0,00					
4.7	Ấp Tapasa 2	314	16	5,10	0	0,00	0	0,00	0,00					
4.8	Ấp Nhà Máy A	418	8	1,91	4	0,96	0	0,00	0,00					

TT	TÊN TỈNH, HUYỆN, XÃ	Hộ			Nghèo				Các điều kiện kèm theo			Thôn thuộc điện ĐBKK	Xã thuộc khu vực	Ghi chú
		Tổng số hộ	Số hộ DTTS	Tỷ lệ hộ DTTS (%)	Số hộ nghèo	Tỷ lệ (%)	Tổng số hộ nghèo DTTS	Tỷ lệ (%)	ĐK1	ĐK2	ĐK3			
4.9	Áp Nhà Máy B	356	3	0,84	2	0,56	0	0,00	0,00					
4.10	Áp Trời Mọc	508	2	0,39	8	1,57	0	0,00	0,00					
4.11	Áp Tapasa 3	88	2	2,27	9	10,23	0	0,00	0,00					
4.12	Áp Đầu Nai	343	80	23,32	42	12,24	8	19,05	19,05	X		X		Thôn ĐBKK
5	Xã Hồ Thị Kỳ	5.362	534	9,96	97	1,81	36	37,11	37,11			1		NTM
5.1	Áp Cây Khô	484	153	31,61	41	8,47	32	78,05	78,05	X		X		Thôn ĐBKK
5.2	Áp 1	442	7	1,58	4	0,90	0	0,00	0,00					
5.3	Áp 2	374	6	1,60	3	0,80	0	0,00	0,00					
5.4	Áp Xóm Sờ	568	7	1,23	6	1,06	0	0,00	0,00					
5.5	Áp Bến Gỗ	454	6	1,32	5	1,10	0	0,00	0,00					
5.6	Áp Tắc Thủ	874	41	4,69	12	1,37	2	16,67	16,67					
5.7	Áp Đường Đào	473	275	58,14	6	1,27	2	33,33	33,33	X				Thôn thuộc vùng DTTS
5.8	Áp Bào Nhân	497	16	3,22	5	1,01	0	0,00	0,00					
5.9	Áp Cái Bát	416	7	1,68	4	0,96	0	0,00	0,00					
5.10	ấp Xóm Lá	533	9	1,69	9	1,69	0	0,00	0,00					
5.11	Áp Cây Sộp	247	7	2,83	2	0,81	0	0,00	0,00					
6	Xã Biển Bạch	1.811	85	4,69	57	3,15	5	8,77	8,77			1		
6.1	Áp Thanh Tùng	397	63	15,87	49	12,34	5	10,20	10,20	X		X		Thôn ĐBKK
6.2	Áp 18	630	12	1,90	3	0,48	0	0,00	0,00					
6.3	Áp Hà Phúc Ứng	198	5	2,53	1	0,51	0	0,00	0,00					
6.4	Áp 11	241	5	2,07	0	0,00	0	0,00	0,00					
6.5	Áp Trương Thoại	345	0	0	4	1,16	0	0,00	0,00					
IV	H. TRẦN VĂN THỜI	47.920	2.342	4,89	1.552	3,24	311	20,04	20,04			12		13 xã, 157 thôn
1	Xã Khánh Bình Tây Bắc	3.674	216	5,88	148	4,03	16	10,81	10,81			3		BN
1.1	Áp 1	283	5	1,77	2	0,71	0	0,00	0,00					
1.2	Áp 2	226	5	2,21	0	0,00	0	0,00	0,00					
1.3	Áp 3	370	3	0,81	2	0,54	0	0,00	0,00					
1.4	Áp 4	193	31	16,06	22	11,40	1	4,55	4,55	X				Thôn thuộc vùng DTTS



TT	TÊN TỈNH HUYỆN, XÃ	Hộ			Nghèo				Các điều kiện kèm theo			Thôn thuộc điện ĐBK	Xã thuộc khu vực	Ghi chú
		Tổng số hộ	Số hộ DTTS	Tỷ lệ hộ DTTS (%)	Số hộ nghèo	Tỷ lệ (%)	Tổng số hộ nghèo DTTS	Tỷ lệ (%)	ĐK1	ĐK2	ĐK3			
1.5	Áp 5	188	30	15,96	33	17,55	4	12,12	12,12	X		X		Thôn ĐBK
1.6	Áp Mũi Tràm	267	7	2,62	3	1,12	0	0,00	0,00					
1.7	Áp Mũi Tràm A	198	32	16,16	28	14,14	3	10,71	10,71	X		X		Thôn ĐBK
1.8	Áp Mũi Tràm B	380	9	2,37	3	0,79	1	33,33	33,33					
1.9	Áp Mũi Tràm C	315	7	2,22	2	0,63	0	0,00	0,00					
1.10	Áp Kinh Dón	372	5	1,34	2	0,54	0	0,00	0,00					
1.11	Áp Sào Lưới	250	40	16,00	16	6,40	1	6,25	6,25	X				Thôn thuộc vùng DTTS
1.12	Áp Sào Lưới A	386	3	0,78	2	0,52	0	0,00	0,00					
1.13	Áp Sào Lưới B	246	39	15,85	33	13,41	6	18,18	18,18	X		X		Thôn ĐBK
2	Xã Khánh Bình Tây	3.726	417	11,19	146	3,92	65	44,52	44,52			2		BN
2.1	Áp Thời Hưng	348	4	1,15	3	0,86	0	0,00	0,00					
2.2	Áp Kinh Tám	260	5	1,92	1	0,38	0	0,00	0,00					
2.3	Áp Kinh Hòn	323	4	1,24	4	1,24	0	0,00	0,00					
2.4	Áp Kinh Hòn Bắc	322	8	2,48	3	0,93	1	33,33	33,33					
2.5	Áp Đá Bạc	552	86	15,58	7	1,27	2	28,57	28,57	X				Thôn thuộc vùng DTTS
2.6	Áp Đá Bạc A	282	64	22,70	46	16,31	18	39,13	39,13	X		X		Thôn ĐBK
2.7	Áp Đá Bạc B	292	3	1,03	4	1,37	0	0,00	0,00					
2.8	Áp Côi Tư	286	52	18,18	3	1,05	1	33,33	33,33	X				Thôn thuộc vùng DTTS
2.9	Áp Côi 5A	208	55	26,44	16	7,69	5	31,25	31,25	X				Thôn thuộc vùng DTTS
2.10	Áp Côi 5B	317	104	32,81	53	16,72	36	67,92	67,92	X		X		Thôn ĐBK
2.11	Áp Côi 6A	379	5	1,32	4	1,06	1	25,00	25,00					
2.12	Áp Côi 6B	157	27	17,20	2	1,27	1	50,00	50,00	X				Thôn thuộc vùng DTTS
3	Xã Khánh Bình Đông	4.602	330	7,17	291	6,32	43	14,78	14,78			4		
3.1	Áp 2	278	6	2,16	13	4,68	3	23,08	23,08					
3.2	Áp 2B	182	5	2,75	1	0,55	0	0,00	0,00					

TT	TÊN TỈNH, HUYỆN, XÃ	Hộ			Nghèo				Các điều kiện kèm theo			Thôn thuộc diện ĐBKk	Xã thuộc khu vực	Ghi chú
		Tổng số hộ	Số hộ DTTS	Tỷ lệ hộ DTTS (%)	Số hộ nghèo	Tỷ lệ (%)	Tổng số hộ nghèo DTTS	Tỷ lệ (%)	ĐK1	ĐK2	ĐK3			
3.3	Ấp 4	297	4	1,35	7	2,36	0	0,00	0,00					
3.4	Ấp 5	438	6	1,37	12	2,74	2	16,67	16,67					
3.5	Ấp 6	369	57	15,45	60	16,26	11	18,33	18,33	X		X		Thôn ĐBKk
3.6	Ấp 7	298	46	15,44	18	6,04	2	11,11	11,11					Thôn thuộc vùng DTTS
3.7	Ấp 8	161	46	28,57	30	18,63	4	13,33	13,33	X		X		Thôn ĐBKk
3.8	Ấp 9	308	62	20,13	47	15,26	8	17,02	17,02	X		X		Thôn ĐBKk
3.9	Ấp 12A	346	3	0,87	7	2,02	0	0,00	0,00					
3.10	Ấp 12B	281	2	0,71	3	1,07	0	0,00	0,00					
3.11	Ấp Minh Hà A	224	50	22,32	37	16,52	7	18,92	18,92	X		X		Thôn ĐBKk
3.12	Ấp Minh Hà B	155	26	16,77	11	7,10	4	36,36	36,36					Thôn thuộc vùng DTTS
3.13	Ấp Lung Bạ	404	3	0,74	11	2,72	1	9,09	9,09					
3.14	Ấp Rạch Nhum	367	4	1,09	12	3,27	0	0,00	0,00					
3.15	Ấp Tham Trơi	280	6	2,14	12	4,29	1	8,33	8,33					
3.16	Ấp Tham Trơi B	214	4	1,87	10	4,67	0	0,00	0,00					
4	Xã Trần Hợi	3.693	207	5,61	81	2,19	33	40,74	40,74			0		NTM
4.1	Ấp 1	164	18	10,98	15	9,15	10	66,67	66,67					
4.2	Ấp 2	300	3	1,00	0	0,00	0	0,00	0,00					
4.3	Ấp 3	227	2	0,88	2	0,88	0	0,00	0,00					
4.4	Ấp 4	160	18	11,25	0	0,00	0	0,00	0,00					
4.5	Ấp 5	216	3	1,39	0	0,00	0	0,00	0,00					
4.6	Ấp 6	209	34	16,27	12	5,74	10	83,33	83,33	X				Thôn thuộc vùng DTTS
4.7	Ấp 10A	401	11	2,74	16	3,99	6	37,50	37,50					
4.8	Ấp 10B	395	5	1,27	4	1,01	0	0,00	0,00					
4.9	Ấp 10C	285	18	6,32	2	0,70	0	0,00	0,00					
4.10	Ấp Kinh Cũ	310	6	1,94	7	2,26	0	0,00	0,00					
4.11	Ấp Kinh Chùa	233	28	12,02	12	5,15	5	41,67	41,67					



TT	TÊN TỈNH HUYỆN XÃ	Hộ			Nghèo				Các điều kiện kèm theo			Thôn thuộc điện ĐBKK	Xã thuộc khu vực	Ghi chú
		Tổng số hộ	Số hộ DTTS	Tỷ lệ hộ DTTS (%)	Số hộ nghèo	Tỷ lệ (%)	Tổng số hộ nghèo DTTS	Tỷ lệ (%)	ĐK1	ĐK2	ĐK3			
4.12	Ấp Bình Minh 1	253	40	15,81	2	0,79	1	50,00	50,00	X				Thôn thuộc vùng DTTS
4.13	Ấp Bình Minh 2	213	17	7,98	1	0,47	0	0,00	0,00					
4.14	Ấp Vô Dơi	327	4	1,22	8	2,45	1	12,50	12,50					
5	Xã Khánh Bình	2.740	161	5,88	45	1,64	6	13,33	13,33			0		NTM
5.1	Ấp Chổng Mỹ	315	5	1,59	7	2,22	0	0,00	0,00					
5.2	Ấp Kinh Hội	397	30	7,56	8	2,02	1	12,50	12,50					
5.3	Ấp 19/5	373	2	0,54	1	0,27	0	0,00	0,00					
5.4	Ấp Rạch Bào	304	11	3,62	2	0,66	0	0,00	0,00					
5.5	Ấp Ông Bích	317	5	1,58	4	1,26	0	0,00	0,00					
5.6	Ấp Phạm Kiệt	221	0	0,00	4	1,81	0	0,00	0,00					
5.7	Ấp Rạch Cui	319	96	30,09	5	1,57	2	40,00	40,00	X				Thôn thuộc vùng DTTS
5.8	Ấp Tư	199	8	4,02	12	6,03	3	25,00	25,00					
5.9	Ấp 1/5	295	4	1,36	2	0,68	0	0,00	0,00					
6	Xã Lợi An	3.274	82	2,50	50	1,53	6	12,00	12,00			0		
6.1	Ấp Tắc Thủ	296	1	0,34	2	0,68	0	0,00	0,00					
6.2	Ấp Giao Vàm	310	2	0,65	2	0,65	0	0,00	0,00					
6.3	Ấp Cò Xước	388	1	0,26	6	1,55	0	0,00	0,00					
6.4	Ấp Cái Bát	280	45	16,07	14	5,00	3	21,43	21,43	X				Thôn thuộc vùng DTTS
6.5	Ấp Đường Cuộc	149	24	16,11	4	2,68	1	25,00	25,00	X				Thôn thuộc vùng DTTS
6.6	Ấp Lung Thuộc	254	1	0,39	5	1,97	0	0,00	0,00					
6.7	Ấp Tân Hiệp	297	1	0,34	1	0,34	0	0,00	0,00					
6.8	Ấp Tân Thành	228	0	0,00	3	1,32		0,00	0,00					
6.9	Ấp Ông Tự	310	2	0,65	3	0,97	0	0,00	0,00					
6.10	Ấp Tân Phong	259	2	0,77	2	0,77	1	50,00	50,00					
6.11	Ấp Công Nghiệp	264	1	0,38	6	2,27	1	16,67	16,67					
6.12	Ấp Rạch Lãng	239	2	0,84	2	0,84	0	0,00	0,00					

TT	TÊN TỈNH, HUYỆN, XÃ	Hộ			Nghèo				Các điều kiện kèm theo			Thôn thuộc diện ĐBKK	Xã thuộc khu vực	Ghi chú
		Tổng số hộ	Số hộ DTTS	Tỷ lệ hộ DTTS (%)	Số hộ nghèo	Tỷ lệ (%)	Tổng số hộ nghèo DTTS	Tỷ lệ (%)	ĐK1	ĐK2	ĐK3			
7	Xã Khánh Hưng	4.501	416	9,24	245	5,44	70	28,57	28,57			2		
7.1	Ấp Rạch Lùm A	377	1	0,27	7	1,86	0	0,00	0,00					
7.2	Ấp Rạch Lùm B	263	4	1,52	8	3,04	0	0,00	0,00					
7.3	Ấp Rạch Lùm C	230	2	0,87	6	2,61	0	0,00	0,00					
7.4	Ấp Kinh Hằng A	340	7	2,06	13	3,82	0	0,00	0,00					
7.5	Ấp Kinh Hằng B	310	51	16,45	11	3,55	2	18,18	18,18	X				Thôn thuộc vùng DTTS
7.6	Ấp Kinh Hằng C	349	54	15,47	27	7,74	3	11,11	11,11	X				Thôn thuộc vùng DTTS
7.7	Ấp Công Nghiệp A	410	10	2,44	36	8,78	2	5,56	5,56					
7.8	Ấp Công Nghiệp B	245	9	3,67	5	2,04	1	20,00	20,00					
7.9	Ấp Công Nghiệp C	273	4	1,47	17	6,23	1	5,88	5,88					
7.10	Ấp Nhà Máy A	391	61	15,60	10	2,56	2	20,00	20,00	X				Thôn thuộc vùng DTTS
7.11	Ấp Nhà Máy B	204	34	16,67	14	6,86	1	7,14	7,14	X				Thôn thuộc vùng DTTS
7.12	Ấp Nhà Máy C	282	43	15,25	11	3,90	0	0,00	0,00	X				Thôn thuộc vùng DTTS
7.13	Ấp Kinh Đứng A	241	59	24,48	29	12,03	21	72,41	72,41	X		X		Thôn ĐBKK
7.14	Ấp Kinh Đứng B	232	67	28,88	44	18,97	37	84,09	84,09	X		X		Thôn ĐBKK
7.15	Ấp Bình Minh II	354	11	3,11	7	1,98	0	0,00	0,00					
8	Thị trấn Trần Văn Thời	2.784	75	2,69	89	3,20	14	15,73	15,73			1		
8.1	Khóm 1	530	4	0,75	2	0,38	0	0,00	0,00					
8.2	Khóm 2	227	3	1,32	2	0,88	0	0,00	0,00					
8.3	Khóm 3	191	3	1,57	15	7,85	0	0,00	0,00					
8.4	Khóm 4	198	42	21,21	33	16,67	12	36,36	36,36	X		X		Thôn ĐBKK
8.5	Khóm 5	283	5	1,77	9	3,18	1	11,11	11,11					
8.6	Khóm 6	159	0	0,00	2	1,26	0	0,00	0,00					
8.7	Khóm 7	592	7	1,18	17	2,87	0	0,00	0,00					
8.8	Khóm 8	182	3	1,65	9	4,95	1	11,11	11,11					



TT	TÊN TỈNH, HUYỆN, XÃ	Hộ			Nghèo				Các điều kiện kèm theo			Thôn thuộc diện ĐBKK	Xã thuộc khu vực	Ghi chú
		Tổng số hộ	Số hộ DTTS	Tỷ lệ hộ DTTS (%)	Số hộ nghèo	Tỷ lệ (%)	Tổng số hộ nghèo DTTS	Tỷ lệ (%)	ĐK1	ĐK2	ĐK3			
8.9	Khóm 9	422	8	1,90	0	0,00	0	0,00	0,00					
9	Xã Khánh Lộc	2.108	43	2,04	16	0,76	0	0,00	0,00			0		NTM
9.1	Áp Rạch Ruộng A	241	5	2,07	0	0,00	0	0,00	0,00					
9.2	Áp Rạch Ruộng B	303	3	0,99	3	0,99	0	0,00	0,00					
9.3	Áp Rạch Ruộng C	375	4	1,07	2	0,53	0	0,00	0,00					
9.4	Áp Độc Lập	140	3	2,14	4	2,86	0	0,00	0,00					
9.5	Áp Kinh Ngang	121	19	15,70	1	0,83	0	0,00	0,00	X				Thôn thuộc vùng DTTS
9.6	Áp Trảng Cò	128	1	0,78	0	0,00	0	0,00	0,00					
9.7	Áp Đồn Dong	198	1	0,51	0	0,00	0	0,00	0,00					
9.8	Áp Kinh Tư	285	1	0,35	2	0,70	0	0,00	0,00					
9.9	Áp Vườn Tre	317	6	1,89	4	1,26	0	0,00	0,00					
V	HUYỆN PHÚ TÂN	24.866	756	3,04	492	1,98	54	10,98	10,98			4		09 xã, 75 thôn
1	Thị trấn Cái Đôi Vàm	3.554	194	5,46	71	2,00	13	18,31	18,31			1		
1.1	Áp Tân Hải	218	33	15,14	27	12,39	8	29,63	29,63	X	34%	X		Thôn ĐBKK
1.2	Khóm 1	635	21	3,31	3	0,47	1	33,33	33,33					
1.3	Khóm 2	336	8	2,38	3	0,89	0	0,00	0,00					
1.4	Khóm 3	344	27	7,85	6	1,74	1	16,67	16,67					
1.5	Khóm 4	406	15	3,69	3	0,74	0	0,00	0,00					
1.6	Khóm 5	346	45	13,01	6	1,73	1	16,67	16,67					
1.7	Khóm 6	198	17	8,59	4	2,02	0	0,00	0,00					
1.8	Khóm 7	341	13	3,81	6	1,76	0	0,00	0,00					
1.9	Áp Cái Đôi Vàm	293	6	2,05	5	1,71	0	0,00	0,00					
1.10	Áp Thanh Đạm A	243	4	1,65	4	1,65	1	25,00	25,00					
1.11	Áp Thanh Đạm B	194	5	2,58	4	2,06	1	25,00	25,00					
2	Xã Nguyễn Việt Khái	3.321	156	4,70	104	3,13	17	16,35	16,35			3		BN
2.1	Áp Gò Công	433	66	15,24	53	12,24	10	18,87	18,87	X		X		Thôn ĐBKK
2.2	Áp Xẻo Sâu	103	17	16,50	18	17,48	3	16,67	16,67	X	32%	X		Thôn ĐBKK
2.3	Áp Gò Công Đông	279	3	1,08	1	0,36	0	0,00	0,00					
2.4	Áp Sào Lưới	179	7	3,91	0	0,00	0	0,00	0,00					

TT	TÊN TỈNH, HUYỆN, XÃ	Hộ			Nghèo				Các điều kiện kèm theo			Thôn thuộc diện ĐBKK	Xã thuộc khu vực	Ghi chú
		Tổng số hộ	Số hộ DTTS	Tỷ lệ hộ DTTS (%)	Số hộ nghèo	Tỷ lệ (%)	Tổng số hộ nghèo DTTS	Tỷ lệ (%)	ĐK1	ĐK2	ĐK3			
2.5	Ấp Sào Lưới Đông	130	5	3,85	0	0,00	0	0,00	0,00					
2.6	Ấp Tân Quảng Tây	236	37	15,68	31	13,14	4	12,90	12,90	X		X		Thôn ĐBKK
2.7	Ấp Sào Lưới Tây	200	2	1,00	1	0,50	0	0,00	0,00					
2.8	Ấp Tân Quảng A	198	1	0,51	0	0,00	0	0,00	0,00					
2.9	Ấp Tân Quảng B	274	5	1,82	0	0,00	0	0,00	0,00					
2.10	Ấp Tân Quảng Đông	278	1	0,36	0	0,00	0	0,00	0,00					
2.11	Ấp Cái Đôi Nhỏ	402	6	1,49	0	0,00	0	0,00	0,00					
2.12	Ấp Cái Đôi Nhỏ A	252	4	1,59	0	0,00	0	0,00	0,00					
2.13	Ấp Cái Đôi Nhỏ B	172	2	1,16	0	0,00	0	0,00	0,00					
2.14	Ấp Cơi Sáu	185	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0,00					
VI	HUYỆN CÁI NƯỚC	34.753	465	1,34	629	1,81	31	4,93	4,93			1		11 xã, 93 thôn
1	Xã Đông Thới	1.975	139	7,04	71	3,59	16	22,54	22,54			1		
1.1	Ấp Bào Tròn	481	3	0,62	5	1,04	0	0,00	0,00					
1.2	Ấp Kinh Lớn	462	35	7,58	11	2,38	3	27,27	27,27					
1.3	Ấp Khánh Tư	307	76	24,76	47	15,31	12	25,53	25,53	X		X		Thôn ĐBKK
1.4	Ấp Mỹ Điền	343	16	4,66	5	1,46	1	20,00	20,00					
1.5	Ấp Nhà Thính B	382	9	2,36	3	0,79	0	0,00	0,00					
VII	HUYỆN NGỌC HIỂN	17.986	590	3,28	538	2,99	56	10,41	10,41			0		07 xã, 88 thôn
1	Xã Đất Mũi	3.361	151	4,49	63	1,87	6	9,52	9,52			0		
1.1	Ấp Cồn Mũi	177	15	8,47	0	0,00	0	0,00	0,00					
1.2	Ấp Mũi	352	11	3,13	8	2,27	0	0,00	0,00					
1.3	Ấp Lạch Vàm	252	7	2,78	3	1,19	0	0,00	0,00					
1.4	Ấp Kinh Đào Tây	180	7	3,89	4	2,22	2	50,00	50,00					
1.5	Ấp Kinh Đào Đông	287	9	3,14	2	0,70	0	0,00	0,00					
1.6	Ấp Kinh Đào	287	7	2,44	4	1,39	0	0,00	0,00					
1.7	Ấp Rạch Tàu	349	18	5,16	8	2,29	0	0,00	0,00					
1.8	Ấp Rạch Tàu Đông	177	4	2,26	5	2,82	1	20,00	20,00					
1.9	Ấp Rạch Thọ	278	12	4,32	4	1,44	0	0,00	0,00					
1.10	Ấp Cái Xép	133	1	0,75	3	2,26	0	0,00	0,00					



TT	TÊN TỈNH HUYỆN, XÃ	Hộ			Nghèo				Các điều kiện kèm theo			Thôn thuộc diện ĐBK	Xã thuộc khu vực	Ghi chú
		Tổng số hộ	Số hộ DTTS	Tỷ lệ hộ DTTS (%)	Số hộ nghèo	Tỷ lệ (%)	Tổng số hộ nghèo DTTS	Tỷ lệ (%)	ĐK1	ĐK2	ĐK3			
1.11	Ấp Cái Hoẵng	198	6	3,03	6	3,03	1	16,67	16,67					
1.12	Ấp Cái Mồi	147	39	26,53	7	4,76	1	14,29	14,29					Thôn thuộc vùng DTTS
1.13	Ấp Bà Hương	149	3	2,01	4	2,68	0	0,00	0,00					
1.14	Ấp Khai Long	258	8	3,10	4	1,55	1	25,00	25,00					
1.15	Ấp Tắc Gốc	137	4	2,92	1	0,73	0	0,00	0,00					
VIII	HUYỆN NĂM CĂN	15.703	484	3,08	499	3,18	82	16,43	16,43			2		08 xã, 70 thôn
1	Thị trấn Năm Căn	4.643	213	4,59	156	3,36	26	16,67	16,67			1		
1.1	Khóm 1	406	9	2,22	15	3,69	1	6,67	6,67					
1.2	Khóm 2	357	16	4,48	2	0,56	0	0,00	0,00					
1.3	Khóm 3	667	23	3,45	16	2,40	2	12,50	12,50					
1.4	Khóm 4	655	19	2,90	12	1,83	3	25,00	25,00					
1.5	Khóm 5	339	51	15,04	51	15,04	15	29,41	29,41			X		Thôn ĐBK
1.6	Khóm 6	271	9	3,32	5	1,85	2	40,00	40,00					
1.7	Khóm 7	457	10	2,19	22	4,81	1	4,55	4,55					
1.8	Khóm 8	306	11	3,59	6	1,96	0	0,00	0,00					
1.9	Khóm 9	98	5	5,10	0	0,00	0	0,00	0,00					
1.10	Khóm Hàng Vịnh	187	3	1,60	3	1,60	1	33,33	33,33					
1.11	Khóm Sa Phô	230	10	4,35	18	7,83	1	5,56	5,56					
1.12	Khóm Cái Nai	492	9	1,83	6	1,22	0	0,00	0,00					
1.13	Khóm Tắc Năm Căn	178	38	21,35	0	0,00	0	0,00	0,00					
2	Xã Lâm Hải	1.963	55	2,80	114	5,81	24	21,05	21,05			1		
2.1	Ấp Chà Là	120	2	1,67	0	0,00	0	0,00	0,00					
2.2	Ấp Xẻo Sao	192	1	0,52	6	3,13	0	0,00	0,00					
2.3	Ấp Trại Lưới B	284	4	1,41	23	8,10	3	13,04	13,04					
2.4	Ấp Trường Đức	242	4	1,65	4	1,65	0	0,00	0,00	X				
2.5	Ấp Ông Ngươn	239	4	1,67	13	5,44	2	15,38	15,38	X				
2.6	Ấp Biện Trượng	191	29	15,18	29	15,18	18	62,07	62,07	X		X		Thôn ĐBK
2.7	Ấp Xẻo Lớn	175	4	2,29	16	9,14	1	6,25	6,25	X				
2.8	Ấp Nà Chim	131	0	0,00	1	0,76	0	0,00	0,00	X				

TT	TÊN TỈNH, HUYỆN, XÃ	Hộ			Nghèo				Các điều kiện kèm theo			Thôn thuộc diện ĐBKk	Xã thuộc khu vực	Ghi chú
		Tổng số hộ	Số hộ DTTS	Tỷ lệ hộ DTTS (%)	Số hộ nghèo	Tỷ lệ (%)	Tổng số hộ nghèo DTTS	Tỷ lệ (%)	ĐK1	ĐK2	ĐK3			
2.9	Ấp Kinh Đào	115	2	1,74	6	5,22	0	0,00	0,00	X				
2.10	Ấp Nà Lớn	122	3	2,46	12	9,84	0	0,00	0,00	X				
2.11	Ấp Cồn Cát	152	2	1,32	4	2,63	0	0,00	0,00	X				
IX	THÀNH PHỐ CÀ MAU	59.675	2.587	4,34	398	0,67	25	6,28	6,28			0		17 xã, 125 thôn
1	Phường 2	1.061	439	41,38	0	0,00	0	0,00	0,00			0	I	Xã thuộc vùng DTTS
1.1	Khóm 1	169	84	49,70	0	0,00	0	0,00	0,00					
1.2	Khóm 2	167	88	52,69	0	0,00	0	0,00	0,00					
1.3	Khóm 3	153	83	54,25	0	0,00	0	0,00	0,00					
1.4	Khóm 4	156	79	50,64	0	0,00	0	0,00	0,00					
1.5	Khóm 5	149	64	42,95	0	0,00	0	0,00	0,00					
1.6	Khóm 6	150	23	15,33	0	0,00	0	0,00	0,00					
1.7	Khóm 7	117	18	15,38	0	0,00	0	0,00	0,00					
2	Phường 1	3.920	379	9,67	1	0,03	1	100,00	100,00			0		
2.1	Khóm 1	629	34	5,41	0	0,00	0	0,00	0,00					
2.2	Khóm 2	670	210	31,34	0	0,00	0	0,00	0,00					Thôn thuộc vùng DTTS
2.3	Khóm 3	313	76	24,28	0	0,00	0	0,00	0,00					
2.4	Khóm 4	155	30	19,35	0	0,00	0	0,00	0,00					
2.5	Khóm 5	796	12	1,51	0	0,00	0	0,00	0,00					
2.6	Khóm 6	1.357	17	1,25	1	0,00	1	100,00	100,00					
3	Phường 4	2.502	318	12,71	20	0,80	3	15,00	15,00			0		
3.1	Khóm 1	406	79	19,46	4	0,99	2	50,00	50,00					Thôn thuộc vùng DTTS
3.2	Khóm 2	486	80	16,46	3	0,62	0	0,00	0,00					
3.3	Khóm 3	641	72	11,23	6	0,94	0	0,00	0,00					
3.4	Khóm 4	692	30	4,34	4	0,58	1	25,00	25,00					
3.5	Khóm 5	277	57	20,58	3	1,08	0	0,00	0,00					Thôn thuộc vùng DTTS